

Phụ lục I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN TRƯỜNG TIỂU HỌC DƯƠNG QUAN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Trường Tiểu học Dương Quan thuộc xã Dương Quan - Huyện Thủy Nguyên
- Thành Phố Hải Phòng.

2. Trường có diện tích 9037 m² nằm ở trung tâm hành chính của xã Dương Quan - huyện Thủy Nguyên - Thành phố Hải Phòng. Trường nằm ở trung tâm xã thuộc thôn Đông Nam.

3. Trường Tiểu học Dương Quan thuộc loại hình công lập. Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Thủy Nguyên.

4. Trong nhiều năm học qua, tập thể nhà trường đoàn kết hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, phấn đấu thi đua đạt được nhiều thành tích, tạo được lòng tin trong phụ huynh học sinh. Trong 5 năm gần đây trường luôn đạt danh hiệu Chi bộ Đảng trong sạch vững mạnh và Chi bộ Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ, Tập thể lao động Tiên tiến, được UBND huyện tặng Giấy khen; Công Đoàn được nhận bằng khen của LĐLĐ thành phố, Liên đội xếp loại xuất sắc và Hoàn thành Tốt nhiệm vụ.

Để tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, nhà trường đã và đang tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó công tác tự đánh giá nhằm xác định chính xác vị trí của nhà trường so với các đơn vị khác, so với yêu cầu của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT Hải Phòng, Phòng GD&ĐT Thủy Nguyên. Căn cứ hướng dẫn công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT, trường Tiểu học Dương Quan tiến hành tự đánh giá chất lượng theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 08 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng, công nhận đạt chuẩn quốc gia với trường tiểu học; Căn cứ Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ giáo dục đào tạo Ban hành

Quy định về Tiêu chuẩn đánh giá trường tiêu học. Căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở những thành tích đã đạt được, thực trạng về đội ngũ, cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục nhà trường, căn cứ vào 5 tiêu chuẩn, 27 tiêu chí và yêu cầu của các chỉ số, trường Tiểu học Dương Quan tiến hành tự xem xét về hiện trạng và hiệu quả của các hoạt động quản lý chất lượng của nhà trường, chỉ ra điểm mạnh điểm yếu, từ đó xây dựng kế hoạch và thực hiện cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Đây là dịp để nhà trường nhìn lại những gì mình đã làm được, những gì còn tồn tại so với quy định chuẩn để từ đó có định hướng khắc phục trong thời gian ngắn nhất.

5. Trường Tiểu học Dương Quan thuộc xã Dương Quan - Huyện Thủy Nguyên - Thành Phố Hải Phòng thành lập từ tháng 9 năm 1957, được tách ra từ trường phổ thông cơ sở Dương Quan năm 1992 theo Quyết định số 482 - QĐ/UB ngày 21/8/1992 của UBND huyện Thủy Nguyên, đến năm 1998 trường được công nhận là trường chuẩn Quốc gia giai đoạn I theo quyết định số 4648 GD-ĐT ngày 23 tháng 11 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo, năm 2016 trường được Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 439 ngày 18 tháng 5 năm 2016. Trải qua 31 năm xây dựng và trưởng thành, nhà trường luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương, ngành giáo dục đào tạo và sự ủng hộ nhiệt tình của các tổ chức cá nhân, các bậc phụ huynh tâm huyết hết lòng ủng hộ cho sự nghiệp giáo dục. Trường có diện tích 9037 m² nằm ở trung tâm hành chính của xã Dương Quan - huyện Thủy Nguyên - thành phố Hải Phòng. Trường nằm ở trung tâm xã thuộc thôn Đông Nam. Trường có 20 phòng học, 10 phòng chức năng (Nhà tập đa năng, phòng thư viện, phòng Mỹ thuật, phòng Âm nhạc, phòng Tin học, phòng truyền thống Đội, phòng Y tế, phòng truyền thống nhà trường và công đoàn, phòng hội trường, phòng Kho học - Công nghệ); 02 phòng hiệu bộ với 02 dãy nhà 3 tầng và 01 dãy nhà 02 tầng. Cơ sở vật chất đảm bảo đáp ứng cho công tác giảng dạy, học tập và sinh hoạt của học sinh.

Đội ngũ cán bộ giáo viên nhà trường từ chỗ còn thiếu về số lượng, chưa đồng bộ về cơ cấu đến nay đã đáp ứng đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng giảng dạy các môn học theo yêu cầu; 100% cán bộ giáo viên đạt trình độ đào tạo chuẩn và trên chuẩn. Trong đó, trình độ trên đại học là 6.3%; 62,5% CBGV, NV là Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam. 100% CB-GV-NV có chứng chỉ A, B tin học và ngoại ngữ. Tỷ lệ giáo viên đạt 1,45% GV/lớp, nhà trường có đủ giáo viên chuyên dạy các môn: Âm nhạc, Mỹ Thuật, Tiếng Anh. Chất lượng đội ngũ giáo viên của nhà trường đã được khẳng định qua từng năm học, số giáo viên đạt giáo viên giỏi (GVG) cấp huyện đạt 20,7 %, 2 giáo viên đạt GVG cấp thành phố.

Chất lượng giáo dục đại trà, chất lượng giáo dục toàn diện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu các bộ môn là các hoạt động trọng tâm được nhà trường chú trọng chỉ đạo. Hàng năm, tỉ lệ HS được khen thưởng từ 65% - 75%; cháu ngoan Bác Hồ: 75%;

trường là một trong số các trường có số lượng HS đạt giải cao trong các kỳ thi và giao lưu các cấp cao: 8 em học sinh được khen hoàn thành tốt IOE vòng quốc gia, thi Tiếng hát sơn ca đạt 1 giải Nhì cấp huyện, giải Ba cấp thành phố; 1 giải Khuyến khích cuộc thi vẽ tranh kỉ niệm ngày 25/10; 1 giải Khuyến khích thi viết chữ Thư pháp tại Đền thờ Trạng Nguyên Lê Ích Mộc. Học sinh chuyển lớp các năm đạt 99-100%, chuyển cấp đạt 100%.

6. Hiệu trưởng nhà trường: Nguyễn Thị Thủy; Số điện thoại 0378473695. Thư điện tử: thuythhoadong@gmail.com.

Địa chỉ: Trường Tiểu học Dương Quan- Thủy Nguyên - Hải Phòng.

7. Tổ chức bộ máy: Trường được thành lập theo Quyết định số 482 - QĐ/UB ngày 21/8/1992 của UBND huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định thành lập Hội đồng trường: 'Số 52/QĐ-PGDĐT ngày 10/7/2018 của Phòng GD&ĐT huyện Thủy Nguyên.

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2022-2027 được thành lập theo tờ trình số 119/TTr-THDQ ngày 7/10/2022 của Trường tiểu học Dương Quan gồm 11 đồng chí;

- Tờ trình kiện toàn hội đồng trường: 'Số 155/TTr-THDQ ngày 15/09/2024 của Trường TH Dương Quan. Danh sách thành viên Hội đồng trường gồm:

*** Chủ tịch Hội đồng:**

Bà Nguyễn Thị Thủy - Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng Trường Tiểu học Dương Quan

*** Phó chủ tịch Hội đồng:**

Bà Đào Thị Vân Huyền - Phó hiệu trưởng Trường Tiểu học Dương Quan.

*** Thư ký:**

Bà Phạm Thị Bích – Thư kí hội đồng

*** Ủy viên:**

1. Bà Vũ Thị Thu Hương - Tổ trưởng tổ Văn phòng Trường Tiểu học Dương Quan;
2. Bà Phạm Thị Thục Trang - Tổ trưởng Tổ chuyên môn tổ Trường Tiểu học Dương Quan;
3. Bà Bùi Thanh Hưng - Tổ trưởng Tổ chuyên môn Trường Tiểu học Dương Quan;
4. Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Tổ trưởng Tổ chuyên môn Trường Tiểu học Dương Quan;
5. Bà Bùi Thị Thu Hường - Giáo viên Tổng phụ trách Trường Tiểu học Dương Quan;
6. Bà Hà Thị Quý - Bí thư Đoàn thanh niên
7. Bà Lê Thị Hồng Thuý - Phó Chủ tịch UBND xã Dương Quan;
8. Bà Nguyễn Kim Nhung - Trưởng Ban đại diện cha mẹ học sinh trường.

* Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng: Quyết định số 1046/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân huyện Thủy Nguyên ngày 01 tháng 02 năm 2024.

* Quyết định điều động và bổ nhiệm PHT: Quyết định số 13673/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân huyện Thủy Nguyên ngày 07 tháng 9 năm 2022.

8. Các văn bản khác của nhà trường:

- Kế hoạch phát triển nhà trường : Giai đoạn 2017-2020; 2020-2025.
- Kế hoạch phát triển nhà trường (Điều chỉnh từ tháng 4/2019): Giai đoạn 2020-2025.
- Hằng năm nhà trường đều xây dựng Quy chế dân chủ ở cơ sở và đều được thông qua tại Hội nghị CB VC hằng năm.
- Các báo cáo tài chính, các khoản thu chi hằng năm đều được xây dựng, báo cáo , xin ý kiến phê duyệt của các cấp có thẩm quyền và đều được thông qua tại Hội nghị CB-VC của nhà trường.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

[illegible]

2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Bảo vệ	1					1								

- 100% CB-GV-NV có chứng chỉ A, B tin học và ngoại ngữ. Tỷ lệ giáo viên đạt 1,45% GV/lớp, nhà trường có đủ giáo viên chuyên dạy các môn: Âm nhạc, Mỹ Thuật, Tiếng Anh. Về chất lượng, và tỉ lệ GV trong 5 năm gần đây được đánh giá như sau:

Số liệu	Năm học 2023-2024
Tổng số GV	29
Tỷ lệ GV/lớp	1,38
Tỷ lệ GV/HS	0.038
Tổng số GVG cấp huyện	6
Tổng số GVG cấp Thành phố trở lên	2

Như vậy cơ bản đã đáp ứng đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng giảng dạy các môn học theo yêu cầu; 100% cán bộ giáo viên đạt trình độ đào tạo chuẩn và trên chuẩn. Trong đó, trình độ trên đại học là 6,3%; 62,5% CBGV là Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20/20	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	1.56 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	9037	12,1 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3500	3,6
VI	Tổng diện tích các phòng	1800	2,4
1	Diện tích phòng học (m ²)	1280	1,8
2	Diện tích thư viện (m ²)	72	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	350	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	72	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	56	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	48	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	12	1 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	4	2/4
1.2	Khối lớp 2	4	4/4
1.3	Khối lớp 3	4	4/4
1.4	Khối lớp 4	4	4/4
1.5	Khối lớp 5	0	0/4

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	20	20/20
2.1	Khối lớp 1	4	4/4
2.2	Khối lớp 2	4	4/4
2.3	Khối lớp 3	4	4/4
2.4	Khối lớp 4	4	4/4
2.5	Khối lớp 5	4	4/4
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	37 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	21	21 /25
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	45

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	5	200	1,5 (m ²)
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt		Đạt		Đạt
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

- Trường có 20 phòng học, 6 phòng học bộ môn, Khối phòng học hỗ trợ học tập gồm 5 phòng; Khối phòng hành chính – quản trị: 03 phòng; Khu phụ trợ gồm 5 phòng và khu Sân chơi, thể dục thể thao gồm có Sân chơi và Khu nhà tập Đa năng. Trường được xây dựng gồm Khu hiệu bộ 2 tầng, 02 dãy nhà 3 tầng và 01 dãy nhà 02 tầng. Năm học 2024-2025 trường được xây dựng thêm 01 khu 3 tầng để làm Nhà hiệu bộ, khu phòng chức năng để đáp ứng đầy đủ cho các tiêu chí của Trường chuẩn Quốc gia mức II. Cơ sở vật chất đảm bảo đáp ứng cho công tác giảng dạy, học tập và sinh hoạt của học sinh.

- Danh mục sách giáo khoa được sử dụng trong năm học:

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
1	Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Giáo dục Thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

5	Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tụng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8	Mĩ thuật 1	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền (Chủ biên), Phạm Duy Anh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Tiếng Anh 1 (English Discovery)	Lưu Thị Kim Nhung (Chủ biên), Đỗ Thị Phi Nga.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	
10	Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
11	Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
12	Đạo Đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
13	Tự nhiên và xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
14	Giáo dục Thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
15	Âm nhạc 2	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật,	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

		Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.		
16	Mỹ thuật 2	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
17	Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
18	Tiếng Anh 2 (English Discovery)	Lưu Thị Kim Nhung (Chủ biên), Đỗ Thị Phi Nga.	NXB ĐH Sư phạm	
19	Tiếng Việt 3	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
20	Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
21	Đạo Đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
22	Tự nhiên và xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thần (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
23	Giáo dục Thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thor (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

24	Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
25	Mỹ thuật 3	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
26	Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
27	Tiếng Anh 3 (Wonderful World)	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Tổng chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh, Trần Thị Anh Thư.	NXB Đại học Sư phạm	
28	Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
29	Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
30	Tiếng Việt 4	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
31	Tiếng Việt 4	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.		
32	Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

33	Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
34	Lịch sử và Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hong, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
35	Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
36	Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
37	Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
38	Giáo dục Thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
39	Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
40	Mĩ thuật 4	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
41	Tiếng Anh 4 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
42	Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình,	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

		Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh		
43	Toán 5	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
44	Tiếng Việt 5	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
45	Tiếng Việt 5	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hào Tâm.		
46	Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
47	Lịch sử và Địa lí 5	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
48	Tin học 5	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
49	Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
50	Giáo dục Thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
51	Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống



52	Mĩ thuật 5	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
53	Khoa học 5	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
54	Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
55	Tiếng Anh 5 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

- Trường đã đạt Chuẩn Quốc gia mức I theo quyết định số 4648 GD-ĐT ngày 23 tháng 11 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Trường Đạt kiểm định chất lượng GD mức III vào năm 2016 theo Quyết định số 439 ngày 18 tháng 5 năm 2016.

- Nhà trường đang phấn đấu hoàn thiện các tiêu chí để được công nhận chuẩn mức II và Kiểm định chất lượng Giáo dục mức III

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin tuyển sinh:

Căn cứ vào chỉ tiêu phân bổ của UBND huyện Thủy Nguyên, Quyết định thành lập Ban tuyển sinh, Kế hoạch tuyển sinh hằng năm, Nhà trường đã xây dựng đầy đủ các kế hoạch tuyển sinh trong đó có định ra cụ thể phương thức tuyển sinh, thời gian thực hiện.

+ Năm học 2024-2025: Kế hoạch tuyển sinh số 103a/KH-THDQ ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Trường Tiểu học Dương Quan và báo cáo số 115a/BC-THDQ ngày 31/7/2024 của Trường Tiểu học Dương Quan.

Kết quả tuyển sinh đầu cấp (lớp 1): 153 em trúng tuyển, trong đó 123 em đúng tuyển, 30 em trái tuyển.

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024-2025:

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế đầu năm

Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	TL %	Chia ra theo khối lớp									
				Lớp 1	TL %	Lớp 2	TL %	Lớp 3	TL %	Lớp 4	TL %	Lớp 5	TL %
I	Tổng số học sinh	745	100	155	20,8	135	18,1	146	19,6	147	19,7	162	21,7
	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	745	100	155	20,8	135	18,1	146	19,6	147	19,7	162	21,7
II	Số HS chia theo năng lực, phẩm chất	745	100	155	20,8	135	18,1	146	19,6	147	19,7	162	21,7
1	Năng lực chung	745	100	155	100	135	100	146	100	147	100	162	100
1.1	Tự chủ và tự học	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	423	71,7			98	72,6	105	71,9	116	78,9	104	64,2
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	167	28,3			37	27,4	41	28,1	31	21,1	58	35,8
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0					0		0		0	
1.2	Giao tiếp và hợp tác	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	432	73,2			101	74,8	101	69,2	119	81,0	111	68,5
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	158	26,8			34	25,2	45	30,8	28	19,0	51	31,5
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			0		0		0		0	
1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo (tỷ lệ so với tổng số)	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	404	68,5			93	68,9	93	63,7	113	76,9	105	64,8
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	186	31,5			42	31,1	53	36,3	34	23,1	57	35,2
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			0		0		0		0	
2	Năng lực đặc thù	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
2.1	Ngôn ngữ	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	429	72,7			96	71,1	102	69,9	119	81,0	112	69,1
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	161	27,3			39	28,9	44	30,1	28	19,0	50	30,9
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			0		0		0		0	
2.2	Tính toán	590				135	100	146	100	147	100	162	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	425	72,0			99	73,3	99	67,8	118	80,3	109	67,3
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	165	28,0			36	26,7	47	32,2	29	19,7	53	32,7
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0					
2.3	Khoa học	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	431	73,1			100	74,1	106	72,6	118	80,3	107	66,0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	159	26,9			35	25,9	40	27,4	29	19,7	55	34,0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0					

2.4	Thẩm mĩ	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	425	72,0			100	74,1	102	69,9	118	80,3	105	64,8
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	165	28,0			35	25,9	44	30,1	29	19,7	57	35,2
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0					
2.5	Tin học	309								147	100	162	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	219								114	77,6	105	64,8
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	90								33	22,4	57	35,2
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)												
2.6	Công nghệ	309								147	100	162	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	229								121	82,3	108	66,7
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	80								26	17,7	54	33,3
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)												
2.7	Thể chất	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	458	77,6			105	77,8	114	78,1	123	83,7	116	71,6
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	132	22,4			30	22,2	32	21,9	24	16,3	46	28,4
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0					
3	Phẩm chất	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
3.1	Yêu nước	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	515	87,3			120	88,9	127	87,0	136	92,5	132	81,5
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	75	12,7			15	11,1	19	13,0	11	7,48	30	18,5
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			0		0					
3.2	Nhân ái	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	507	85,9			116	85,9	125	85,6	134	91,2	132	81,5
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	83	14,1			19	14,1	21	14,4	13	8,84	30	18,5
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0					
3.3	Chăm chỉ	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	447	75,8			103	76,3	114	78,1	114	77,6	116	71,6
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	143	24,2			32	23,7	32	21,9	33	22,4	46	28,4
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			0		0					
3.4	Trung thực	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	485	82,2			119	88,1	117	80,1	126	85,7	123	75,9
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	105	17,8			16	11,9	29	19,9	21	14,3	39	24,1
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0					
3.5	Trách nhiệm	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	458	77,6			111	82,2	113	77,4	116	78,9	118	72,8
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	132	22,4			24	17,8	33	22,6	31	21,1	44	27,2
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0					

III	Số học sinh chia theo điểm số	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
1	Tiếng Việt	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	394	66,8			89	65,9	95	65,1	106	72,1	104	64,2
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	196	33,2			46	34,1	51	34,9	41	27,9	58	35,8
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0		0		0	
2	Toán	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	416	70,5			103	76,3	95	65,1	110	74,8	108	66,7
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	174	29,5			32	23,7	51	34,9	37	25,2	54	33,3
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0		0		0	
3	Khoa học	162	100									162	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	107	66,0									107	66,0
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	55	34,0									55	34,0
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0										0	
4	Lịch sử và Địa lí	162	100									162	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	108	66,7									108	66,7
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	54	33,3									54	33,3
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0										0	
5	Tiếng Anh	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	419	71,0			96	71,1	111	76,0	104	70,7	108	66,7
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	171	29,0			39	28,9	35	24,0	43	29,3	54	33,3
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0		0		0	
6	Tin học	309	100							147	100	162	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	213	68,9							109	74,1	104	64,2
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	96	31,1							38	25,9	58	35,8
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0								0		0	
7	Đạo đức	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	446	75,6			108	80,0	111	76,0	108	73,5	119	73,5
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	144	24,4			27	20,0	35	24,0	39	26,5	43	26,5
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0		0		0	
8	Tự nhiên và Xã hội	281	100			135	100	146	100				
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	211	75,1			102	75,6	109	74,7				
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	70	24,9			33	24,4	37	25,3				
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0					
9	Âm nhạc	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	409	69,3			101	74,8	103	70,5	101	68,7	104	64,2
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	181	30,7			34	25,2	43	29,5	46	31,3	58	35,8
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0		0		0	

10	Mĩ thuật	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	418	70,8			100	74,1	103	70,5	114	77,6	101	62,3
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	172	29,2			35	25,9	43	29,5	33	22,4	61	37,7
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0		0		0	
11	Công nghệ (Kỹ thuật)	309	100							147	100	162	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	226	73,1							117	79,6	109	67,3
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	83	26,9							30	20,4	53	32,7
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0										0	
12	HĐTN	428	100			135	100	146	100	147	100		
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	374	87,4			120	88,9	110	75,3	144	98		
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	54	12,6			15	11,1	36	24,7	3	2,04		
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0					
13	Giáo dục thể chất	590	100			135	100	146	100	147	100	162	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	443	75,1			103	76,3	109	74,7	113	76,9	118	72,8
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	147	24,9			32	23,7	37	25,3	34	23,1	44	27,2
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0		0		0	
IV	Tổng hợp kết quả cuối năm học 2023-2024	758	100	136	100	143	100	151	100	160	100	168	100
1	Lên lớp (Tỷ lệ so với tổng số)	754	99,5	134	98,5	143	100	149	99	160	100	168	100
	Trong đó:												
a	Học sinh khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	450	60,4	90	12,1	76	10,2	84	11,3	99	13,3	101	13,6
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	3	0,4	0			0,0		0,0			3	0,4
2	Ở lại lớp và bồi dưỡng hè (tỷ lệ so với tổng số)	4	0,5	2	0,3	0	0,0	2	1,5	0	0,0	0	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023, kinh phí thu chi quỹ ngoài ngân sách năm học 2023 - 2024, ước thực hiện năm học 2024-2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm n-1	Thực hiện năm n	Ước thực hiện năm n+1
I	Quyết toán thu chi ngân sách theo năm tài chính trước liền kề			
1	Ngân sách nhà nước			
1.1	Ngân sách chi thường xuyên			
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
	- Dự toán được giao trong năm	6,527,430,000	6,144,000,000	5,848,000,000
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	6,527,430,000	6,144,000,000	5,848,000,000
	+ Dự toán bổ sung trong năm			
	+ Kinh phí giảm trong năm			
	-Kinh phí thực nhận trong năm :	6,527,430,000	6,144,000,000	5,848,000,000
	- Kinh phí quyết toán trong đó :	6,527,430,000	6,144,000,000	5,848,000,000
	+ Chi lương, bảo hiểm, công đoàn	5,239,875,700	5,226,963,100	4,841,000,000
	+ Chi điện, nước, vệ sinh môi trường	61,089,900	34,460,100	60,000,000
	+ Chi vật tư văn phòng	224,829,000	183,435,500	200,000,000
	+ Chi thông tin, tuyên truyền liên lạc	16,011,900	10,343,000	16,000,000
	+ Chi khoán công tác phí	12,000,000	17,400,000	17,400,000
	+ Chi phí thuê mướn	152,900,000	114,000,000	150,000,000
	+ Chi phí sửa chữa tu duy tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	118,732,700	101,281,000	292,000,000
	+ Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	569,239,000	293,518,300	250,000,000
	+ Chi Hội Nghị	7,260,000	5,010,000	6,000,000
	+ Chi phí khác	125,491,800	157,589,000	15,600,000
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	0	0
	+ Kinh phí đã nhận			
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc			

1.2	Ngân sách chi không thường xuyên			
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		0	
	-Dự toán được giao trong năm	6,000,000	467,469,000	11,600,000
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	6,000,000	467,469,000	11,600,000
	+ Dự toán bổ sung trong năm			
	+ Kinh phí giảm trong năm			
	- Kinh phí thực nhận trong năm	6,000,000	467,469,000	11,600,000
	- Kinh phí quyết toán	6,000,000	467,469,000	11,600,000
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		0	
	+ Kinh phí đã nhận			
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc			
1.3	Kinh phí cải cách tiền lương			
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		0	
	-Dự toán được giao trong năm		2,163,476,943	2,400,000,000
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		2,163,476,943	2,400,000,000
	+ Dự toán bổ sung trong năm			
	+ Kinh phí giảm trong năm			
	- Kinh phí thực nhận trong năm		2,163,476,943	2,400,000,000
	- Kinh phí quyết toán trong đó :		2,163,476,943	2,400,000,000
	+ Chi thu nhập tăng thêm		1,567,184,095	700,000,000
	+ Chi truy lĩnh, BH, CĐ tăng lương cơ sở từ 1.490.000 lên 1.800.000		478,248,848	1,000,000,000
	+ Chi tiền tinh giản biên chế theo ND 108		118,044,000	700,000,000
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		0	0
	+ Kinh phí đã nhận			
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc			
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán,			
	thanh tra, cơ quan tài chính			
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách			
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách			
	Tổng số kinh phí còn phải nộp			

II	Các khoản thu hỗ trợ dịch vụ giáo dục theo quy định của Nghị quyết 02			
1	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)			
1.1	Trông giữ xe			
	Số dư năm trước chuyển sang			
	Mức thu 25.000đồng/ tháng			
	Tổng số thu trong năm	61.350.000	69.750.000	70,200,000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	61.350.000	69.750.000	70,200,000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	61.350.000	69.750.000	70,200,000
	Số chi trong năm	61.350.000	69.750.000	70,200,000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia trực tiếp trông coi xe đạp cho HS	55.215.000	61.775.000	56,160,000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	6.135.000	7.975.000	8,200,000
	- Chi khác: Mua bổ sung trang phục bảo hộ cho nhân viên xếp xe, chi hỗ trợ nhân viên quét dọn nhà để xe	0	0	5,840,000
	Số dư cuối năm	0	0	0
1.2	Bán trú			
1.2.1	Ăn bán trú			
	Số dư năm trước chuyển sang			
	Mức thu 30.000đ/ học sinh/ ngày/ bữa chính + phụ			
	Tổng số thu trong năm	656.712.000	750.630.000	1,080,000,000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	656.712.000	750.630.000	1,080,000,000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	656.712.000	750.630.000	1,080,000,000
	Số chi trong năm	656.712.000	750.630.000	1,080,000,000
	Trong đó: - Chi trả công ty cung cấp suất ăn bán trú.	656.712.000	750.630.000	1,080,000,000
	Số dư cuối năm	0	0	
1.2.2	Chăm sóc bán trú			
	Số dư năm trước chuyển sang			
	Mức thu 150.000đ/hs/tháng			
	Tổng số thu trong năm	184.605.000	216.530.075	270,000,000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	184.605.000	216.530.075	270,000,000

	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	184.605.000	216.530.075	270,000,000
	Số chi trong năm	184.605.000	216.530.075	270,000,000
	Trong đó: - Chi trả công cho GV trực tiếp trông bán trú và GV quản lý số lượng học sinh ăn bán trú; Chi công tác quản lý chung, chăm công, quản lý suất ăn, tổng hợp suất ăn, quản lý và lưu mẫu thức ăn, tổng hợp thu – chi; Chi thuê lao công dọn dẹp các phòng bán trú và đưa xuất ăn; Chi cho nhân viên bảo vệ để đảm bảo an toàn học sinh ăn bán trú,.....	184.605.000	216.530.075	270,000,000
	Số dư cuối năm	0	0	
1.2.3	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú			
	Số dư năm trước chuyển sang			
	Mức thu 200.000đ/hs/tháng			
	Tổng số thu trong năm	0	34.200.000	47,000,000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0	34.200.000	47,000,000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	0	34.200.000	47,000,000
	Số chi trong năm	0	34.200.000	47,000,000
	Trong đó: - Chi trả mua sắm đệm, chăn, các vật tư cần thiết cho vệ sinh bán trú và giặt chăn bán trú hàng tháng.	0	34.200.000	47,000,000
	Số dư cuối năm	0	0	0
2	Quản lý học sinh ngoài giờ (nếu có)			
	Số dư năm trước chuyển sang			
	Mức thu: 8.000đ/hs/tiết			
	Tổng số thu trong năm	871.530.000	1.020.752.000	1,130,400,000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	871.530.000	1.020.752.000	1,130,400,000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	871.530.000	1.020.752.000	1,130,400,000
	Số chi trong năm	871.530.000	1.020.752.000	1,130,400,000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy, giáo viên phụ trách lớp học và công tác QLCM và quỹ	740.800.900	867.639.200	807,840,000
	-Trích khấu hao cơ sở vật chất, HĐCM	78.437.900	61.246.170	90,432,000
	- Trích phúc lợi	52.291.200	91.866.630	79,128,000
	Số dư cuối năm	0	0	0
3	Nước uống			

	Số dư năm trước chuyển sang			
	Mức thu 10.000đ/HS/tháng (100.000đ/HS/năm / 2 kì)			
	Tổng số thu trong năm	79.100.000	67.700.000	61,650,000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	79.100.000	67.700.000	61,650,000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	79.100.000	67.700.000	61,650,000
	Số chi trong năm	79.100.000	67.700.000	61,650,000
	Trong đó: - Chi trả nhà cung cấp nước uống	79.100.000	67.700.000	61,650,000
	Số dư cuối năm	0	0	0
4	Hỗ trợ CSVC buổi 2			
	Mức thu: 25.000đ/hs/tháng			
	Dur năm học 2022 – 2023:	0	66	-
	Tổng số thu trong năm	165.000.000	160.637.500	184,950,000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	164.999.934	160.637.500	184,950,000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	165.000.000	160.637.500	184,950,000
	Số chi trong năm	164.999.934	160.637.500	184,950,000
	Trong đó: - Chi nộp tiền điện, nước; sửa chữa và mua các cơ sở vật chất phục vụ cho các phòng học	164.999.934	160.637.500	184,950,000
	Dư	66	0	0
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị			
5.1	Kỹ năng sống			
	Số dư năm trước chuyển sang			
	Mức thu 10.000đồng/ tiết/học sinh;			
	Tổng số thu trong năm	88.640.000	182.225.000	263,520,000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	88.640.000	182.225.000	263,520,000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	88.640.000	182.225.000	263,520,000
	Số chi trong năm	88.640.000	182.225.000	263,520,000
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết thuê giáo viên giảng dạy trực tiếp	75.344.000	151.246.750	218,721,600
	- Chi công tác quản lý chuyên môn và quỹ	13.296.000	10.933.500	15,811,200



	- Chi nộp nghĩa vụ với Nhà nước	0	3.644.500	5,270,400
	- Chi cho CSVC trường	0	7.289.500	13,176,000
	- Chi cho Phúc lợi tập thể	0	9.110.750	10,540,800
	Số dư cuối năm	0	0	0
5.2	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài			
	Số dư năm trước chuyển sang			
	Mức thu 35.000đồng/ tiết/học sinh			
	Tổng số thu trong năm	373.415.000	333.882.500	763,560,000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	373.415.000	333.882.500	763,560,000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	373.415.000	333.882.500	763,560,000
	Số chi trong năm	373.415.000	333.882.500	763,560,000
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết thuê giáo viên giảng dạy trực tiếp	317.402.750	277.122.475	633,754,800
	- Chi công tác quản lý chuyên môn và quỹ	56.012.250	20.033.125	45,813,600
	- Chi nộp nghĩa vụ với Nhà nước	0	6.677.650	15,271,200
	- Chi cho CSVC trường	0	13.355.950	38,178,000
	- Chi cho Phúc lợi tập thể	0	16.693.300	30,542,400
	Số dư cuối năm	0	0	0
5.3	Tiếng Anh yếu tố Người Việt			
	Số dư năm trước chuyển sang			
	Mức thu 8.000 đồng/học sinh/tiết			
	Tổng số thu trong năm	114.320.000	77.564.000	219,240,000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	114.320.000	77.564.000	219,240,000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	114.320.000	77.564.000	219,240,000
	Số chi trong năm	114.320.000	77.564.000	219,240,000
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công cho giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nộp về cho công ty)	80.013.400	54.294.800	181,969,200
	- Chi công tác quản lý chuyên môn và quỹ	17.147.700	11.631.800	13,154,400
	- Trích khấu hao CSVC, HĐCM	10.286.100	4.655.800	10,962,000
	- Trích phúc lợi	6.872.800	6.981.600	8,769,600
	- Chi nộp nghĩa vụ với Nhà nước			4,384,800

	Số dư cuối năm	0	0	0
5.4	Toán tư duy			
	Số dư năm trước chuyển sang			
	Mức thu 8.000đồng/ tiết/học sinh			
	Tổng số thu trong năm	167.130.000	0	0
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	167.130.000	0	0
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	167.130.000	0	0
	Số chi trong năm	167.130.000	0	0
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết thuê giáo viên giảng dạy trực tiếp	142.060.500	0	0
	- Chi công tác quản lý chuyên môn và quỹ	25.069.500	0	0
	Số dư cuối năm	0	0	0
5.5	Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2			
	Số dư năm trước chuyển sang			
	Mức thu 5.000đồng/học sinh/tháng			
	Tổng số thu trong năm	28.100.000	0	0
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	28.100.000	0	0
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	28.100.000	0	0
	Số chi trong năm	28.100.000	0	0
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền thừa tiết cho GV trực tiếp giảng dạy	10.500.000	0	0
	- Chi khen thưởng học sinh xuất sắc môn tiếng anh cuối năm học, khen thưởng học sinh đạt giải Olympic Quốc gia trong năm học 22 – 23, chi khác	17.600.000	0	0
	Số dư cuối năm	0	0	0
5.6	Tin học tự chọn lớp 4,5			
	Số dư năm trước chuyển sang			
	Mức thu 8.000đồng/học sinh/tiết			
	Tổng số thu trong năm	176.064.000	0	0
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	176.064.000	0	0
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	176.064.000	0	0
	Số chi trong năm	176.064.000	0	0
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết thuê giáo viên giảng dạy trực tiếp	149.654.400	0	0
	- Chi công tác quản lý chuyên môn và quỹ	26.409.600	0	0
	Số dư cuối năm	0	0	0
6	Nguồn khác			
6.1	Cơ sở vật chất trích từ nguồn thu ngoài (Kỹ năng sống, TAYTNN, TAYT NV, QLHS ngoài giờ)			
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	-

	Tổng số thu trong năm	88.724.000	86.547.420	152,748,000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	88.724.000	86.547.420	152,748,000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	88.724.000	86.547.420	152,748,000
	Số chi trong năm	88.724.000	41.031.000	152,748,000
	Trong đó: - Trong đó: - Chi tiền sửa và mua các trang thiết bị phục vụ cho cơ sở vật chất các phòng học.	88.724.000	86.547.420	152,748,000
	Dư	0	0	0
6.2	Phúc lợi tập thể trích từ nguồn thu ngoài			
	Số dư năm trước chuyển sang			
	Bao gồm 6% trích từ nguồn thu Tiếng anh Yếu tố Người Việt và quản lý học sinh ngoài giờ lên lớp.			
	Tổng số thu trong năm	59.164.000	124.652.280	129,000,000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	59.164.000	124.652.280	129,000,000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	59.164.000	124.652.280	129,000,000
	Số chi trong năm	59.164.000	124.652.280	129,000,000
	Trong đó: - Trong đó: - Chi 20/11, thưởng thi đua KHI, Thưởng Tết, Thuê xe cho GV, NV đi lễ đầu năm, mua hoa 8/3 tặng GV, NV nữ; mua áo đồng phục, chi khen thưởng cuối năm học; chi ăn, uống và thuê xe cho GV, NV đi tham quan và học tập.....	59.164.000	124.652.280	129,000,000
	Số dư cuối năm	0	0	0
7	Thu hộ, chi hộ: BHYT, quỹ vòng tay bè bạn, đồng phục, sách vở (Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế)			
7.1	Bảo hiểm y tế			
	Số học sinh	818	762	745
	Mức thu (Theo CV của BHXH huyện Thủy Nguyên theo năm học)			
	HS 12 tháng	630	573	570
	HS 13 tháng	10	15	15
	HS 14 tháng	15	12	13
	HS 15 tháng	91	83	97
	Tổng thu	434.852.775	481.042.800	665,748,720

	Đã chi	434.852.775	481.042.800	665,748,720
	Dư	0	0	-
7.2	Quỹ vòng tay bè bạn (Đội)			
	Số học sinh	818	762	745
	Mức thu không quá 50.000 đồng/học sinh/năm (Được thu từ lon bia, chai nhựa, giấy vụn do đội viên, thiếu nhi, nhi đồng quyên góp quy đổi ra tiền)			
	Tổng thu	37.250.000	35.400.000	34,250,000
	Đã chi (Nộp quỹ vòng tay bè bạn; mua quần áo Nghi thức Đội, quần áo bóng đá , Thuê xe và chi phí thi Sơn ca; Chi phí kết nạp Đội; UH Nhà khăn quàng đỏ; ; Nộp phiếu RLĐV; Thưởng Nhi đồng, thiếu nhi có thành tích trong năm học,....	37.250.000	35.400.000	34,250,000
	Dư	0	0	0
8	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)			
8.1	Số dư năm trước chuyển sang			
8.2	Tổng số thu trong năm			
8.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
8.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾			
8.5	Số chi trong năm			
	Trong đó: -			
8.6	Số dư cuối năm			
III	Chính sách miễn, giảm học phí; hỗ trợ học phí; hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81			
5.1	Học kì 1			
5.1.1	Tổng số miễn giảm học phí			
5.1.2	Tổng số hỗ trợ học phí			
5.1.3	Tổng số HTCPHT (Học sinh)	21	16	16
5.2	Học kì 2			
5.2.1	Tổng số miễn giảm học phí			
5.2.2	Tổng số hỗ trợ học phí			
5.2.3	Tổng số HTCPHT	18	18	16
IV	Tình hình Thực hiện chính sách với nhà nước năm 2023			
6.1	Thuế Môn bài			1,000,000
6.2	Thuế TNDN, Thuế GTGT tiền xe đạp + các môn liên kết			18.297.150
6.3	Thuế TNCN		700,235	29,330,912
V	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: chi tiết theo từng nguồn)			
1	Học phí			

NG
NG
IQ
QUA
ĐM
2023

	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm			
	Trong đó: - Trích lập các quỹ			
	+ Quỹ.....			
	+ Quỹ.....			
	+ Quỹ.....			
	- Kinh phí cải cách tiền lương			
2	Học thêm			
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm			
	Trong đó: - Trích lập các quỹ			
	+ Quỹ.....			
	+ Quỹ.....			
	+ Quỹ.....			
	- Kinh phí cải cách tiền lương			
3				
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm			
	Trong đó: - Trích lập các quỹ			
	+ Quỹ.....			
	+ Quỹ.....			
	+ Quỹ.....			
	- Kinh phí cải cách tiền lương			
VI	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG			
1	Mức thu nhập của CBQL			
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	150,534,000	154,949,400	210,272,400
	Mức bình quân (đ/người/năm)	141,732,600	148,719,300	181,976,700
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	132,931,200	142,489,200	153,681,000
2	Mức thu nhập của giáo viên			
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	136,018,800	156,000,000	204,000,000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	86,401,200	103,131,600	127,883,400
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	44,515,200	50,263,200	51,766,800
VII	MỨC CHI CHO HỌC SINH			
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)(19% chi TX / Tổng số HS)			
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)			

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

7.1. Tập thể:

- Trường đạt Tập thể Lao động Tiên tiến.
- 03 đ/c đạt CSTĐ CS.
- 21 đ/c đạt danh hiệu LĐTT

7.2. Chất lượng giáo dục năm học 2023-2024:

- Học sinh hoàn thành chương trình lớp học: từ lớp 1 đến lớp 4: 99,5 %
- Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học: 168/168 em = 100 %.

7.3. Khen thưởng:

- Số học sinh được khen thưởng: 582 em = 78.6%. Trong đó:
 - + HS xuất sắc: 317/758 em = 41,8 %
 - + Khen tiêu biểu + Vượt trội: 152/758 em = 20,1 %
 - + TNTV cấp TP: 41 em (Nhất: 13 em; Nhì: 12 em; Ba: 12 em; KK: 04 em)

* Học sinh tham gia các kỳ giao lưu mở rộng:

1. Giải cấp Quốc gia: 08 giải
3. Giải cấp Thành phố: 42 giải.
4. Giải cấp Huyện: 03 giải
5. Giải cấp Trường: 54 giải.

HIỆU TRƯỞNG

(ký tên, đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thùy